

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 88/2018/DS-PT
Ngày: 01/3/2018
V/v “Tranh chấp quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Kim Cua

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Ngọt

Ông Bùi Thế Xương

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 01 tháng 3 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 22/2018/TLPT - DS ngày 23 tháng 01 năm 2018 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 118/2017/DS – ST ngày 03 tháng 11 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện G bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 36/2017/QĐ – PT ngày 02 tháng 02 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bùi Văn Bé T, sinh năm 1970,

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn:

1. Bùi Văn D, sinh năm 1945,

2. Phạm Thị Q (Phạm Thị H), sinh năm 1946,

Cùng địa chỉ: ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bùi Thanh D1, sinh năm 1977,

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Ủy ban nhân dân huyện G.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Bé S – Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đặng Huy T – Cán sự Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện G.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Bùi Văn Bé T; Bị đơn Bùi Văn D và Phạm Thị Q.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn Bùi Văn Bé T trình bày:

Phần đất tranh chấp có nguồn gốc của ông nội ông là ông Bùi Văn H. Ông nội ông quản lý sử dụng từ năm 1954. Sau đó, ông nội cho lại cha ông là ông Bùi Văn N và ông Bùi Văn D2 (cha của ông D) mỗi người một nửa. Ông nội cho đất cho cha ông là ông D, ông D2 khi nào thì ông không biết rõ. Đến năm 1970, cha ông có cho ông Bùi Văn D ở nhờ trên phần đất mà cha ông được chia, khi cho ở không nói rõ diện tích là bao nhiêu và cũng không làm giấy tờ chỉ nói cho ở hết đời của ông D. Đến năm 1994, cha ông được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 5.665 m², thuộc thửa 2254, 2226, 2227, 2229, tờ bản đồ số 01 bao gồm phần đất mà ông D đang ở, lúc này ông D không có tranh chấp cũng không có ý kiến gì. Đến năm 2000, cha ông chết, sau khi họp mặt các anh chị em trong gia đình thì thống nhất giao cho ông được đứng tên phần đất có diện tích 2.908,7 m², thuộc thửa 54 (thửa mới), tờ bản đồ số 14, trong đó có phần đất mà ông D đang ở. Trong lúc đo đạc để cấp giấy cho ông thì có mặt bà Q là vợ của ông D chứng kiến nhưng vẫn không có ý kiến hay ngăn cản gì. Sau đó, gia đình ông D có yêu cầu ông làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông, bà nhưng lúc đó ông chưa đồng ý. Đến năm 2015, do giữa ông và ông D xảy ra mâu thuẫn nên phát sinh tranh chấp cho đến hôm nay. Ông yêu cầu Tòa án buộc ông Bùi Văn D và những người ở trên phần đất này là anh D1 và bà Q có trách nhiệm di dời nhà trả lại cho ông phần đất theo đo đạc thực tế là 292,8 m², thuộc thửa số 54, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre. Ông đồng ý bồi thường nhà và các tài sản trên phần đất này của ông D theo biên bản định giá của Tòa án ngày 13/6/2017, đối với các tài sản của anh D1 thì không đồng ý bồi thường vì lúc anh D1 xây dựng thì ông có ngăn cản và xã Tân Thanh có lập biên bản về sự việc này nhưng anh D1 vẫn tiếp tục xây dựng. Ngoài ra, ông đồng ý hỗ trợ chi phí di dời nhà cho ông D là 2.000.000 đồng.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn Bùi Văn D trình bày:

Phần đất tranh chấp có nguồn gốc của ông Bùi Văn H là ông nội của ông, ông H cho ông phần đất này vào năm 1964 để ở, vì ông là người nuôi dưỡng ông nội. Đến năm 1965, thì ông cất nhà ở ổn định cho đến nay. Khi cho thì ông H không có làm giấy tờ chỉ nói miệng. Đến khi ông nội ông mất thì ông Bùi Văn N và cha ông là ông Bùi Văn D2 chia đôi phần đất của ông nội để lại khoảng 5.000 m², còn phần đất của ông ở không liên quan gì đến phần đất mà ông N và ông D2 phân chia vì ông đã được chia trước đó. Trong quá trình sử dụng phần đất này ông có đóng thuế đầy đủ nhưng không có đăng ký kê khai. Năm 1994, khi ông N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông cũng không biết. Đến năm 2009, khi ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông cũng không biết và cũng không biết việc đo đạc như lời ông T trình bày. Sau đó, ông có biết việc ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và có yêu cầu ông T cất phần đất mà ông đang ở ra để ông làm thủ tục cấp giấy thì ông T có hứa nhưng không thực hiện. Đến năm 2015, do ông T bán phần đất giáp ranh với phần đất của ông ở cho chị dâu của ông T nên xảy ra mâu thuẫn và ông T tranh chấp cho đến nay. Trước yêu cầu khởi kiện của ông T, ông không đồng ý. Ông và bà Q có yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông T đối với phần đất mà ông và bà Q đang ở có diện tích theo đo đạc thực tế là 325,2 m², thuộc thửa số 54, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre; đồng thời công nhận quyền sử dụng đất cho ông và bà Q ông D diện tích đất trên.

Trong trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn thì ông cũng không đồng ý di dời. Ngoài phần đất đang tranh chấp, ông còn phần đất khoảng 3.000 m² tại ấp A, xã T đây là đất của cha mẹ cho nhưng là đất ruộng không phải đất ở.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn bà Phạm Thị Q trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của ông D, không đồng ý di dời và yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông T đối với phần đất mà bà và ông D đang ở có diện tích theo đo đạc thực tế là 325,2 m² thuộc thửa số 54, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre; đồng thời công nhận quyền sử dụng đất cho bà Q và ông D diện tích đất trên.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Bùi Thanh D1 trình bày:

Cha anh cho anh xây dựng nhà và chuồng trại trên phần đất tranh chấp vào năm nào anh không nhớ rõ, nhưng anh xây dựng trên phần sân trong khuôn viên quản lý của ông D, không có xây dựng trên phần đất của ông T và việc ông T cho rằng lúc anh xây dựng ông T có ngăn cản và có lập biên bản là không đúng. Sự thật vì anh không được nghe hay kí tên vào biên bản nào cả. Nay trước yêu

cầu khởi kiện của ông T thì anh không đồng ý và cũng không đồng ý di dời. Đối với tài sản của anh trên phần đất tranh chấp anh không có yêu cầu gì.

Trong quá trình tố tụng, Ủy ban nhân dân huyện G trình bày:

Vào năm 1994, khi nhà nước tổ chức đo đạc lần đầu tại xã T thì ông Bùi Văn N có tiến hành kê khai và đề nghị đo đạc phần đất có diện tích 5.665 m², thuộc thửa 2254, 2226, 2229, 2227 tờ bản đồ số 01 trong đó có phần đất tranh chấp để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N, ông D không có tranh chấp. Đến năm 2009, sau khi ông N chết thì ông T có làm thủ tục để nhận thừa kế phần đất có diện tích 2.908,7 m², thuộc thửa 54, tờ bản số 14 từ ông N. Thời điểm này, ông D cũng không có tranh chấp hay khiếu nại gì. Xét về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N và ông T là đúng theo quy định pháp luật. Ngoài ra, phần đất của ông N được cấp hiện nay đã làm thủ tục chuyển quyền sử dụng cho ông T, do đó căn cứ vào Điều 106 Luật đất đai năm 2013, Ủy ban nhân dân huyện G không đồng ý hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông T theo yêu cầu phản tố của ông D.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện G đưa vụ án ra xét xử, tại Bản án số 118/2017/DS – ST ngày 03 tháng 11 năm 2017 đã tuyên:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn Bé T về việc yêu cầu ông Bùi Văn D và bà Phạm Thị Q phải trả lại phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 292,8 m² thuộc thửa số 54 (đặt thửa tạm 54a), tờ bản đồ số 4, loại đất trồng cây lâu năm (CLN), tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Buộc ông Bùi Văn D và bà Phạm Thị Q (Phạm Thị H) phải có nghĩa vụ trả giá trị quyền sử dụng đất cho ông Bùi Văn Bé T với số tiền 40.992.000 đồng.

Ông Bùi Văn D và bà Phạm Thị Q được quyền sử dụng phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 292,8 m² thuộc thửa số 54 (đặt thửa tạm 54a), tờ bản đồ số 4, loại đất trồng cây lâu năm (CLN), tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre đất có tứ cận như sau:

- Bắc giáp phần còn lại thửa 54;
- Nam giáp thửa 57;
- Tây giáp đường Giồng Khuê;
- Đông giáp thửa 163.

(Có kết quả đo đạc thửa đất kèm theo).

Ghi nhận ông Bùi Văn Bé T tự nguyện bồi thường cho ông Bùi Văn D và bà Phạm Thị Q 01 cây dừa trên 06 năm tuổi và 02 cây kiếng trồng ngoài đất nằm trên diện tích đất chênh lệch với số tiền 1.600.000 đồng.

Ông Bùi Văn Bé T được quyền quản lý, sử dụng 01 cây dừa trên 06 năm tuổi và 02 cây kiểng trồng ngoài đất.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện G thu hồi, điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AQ 181308 ngày 21/01/2009 đối với diện tích 292,8 m² để cấp lại cho ông Bùi Văn D và bà Phạm Thị Q cho phù hợp với quyết định của bản án.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Bùi Văn D và bà Phạm Thị Q về việc yêu cầu Tòa án nhân dân huyện G hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 325,2 m², thuộc thửa số 54, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện G do anh Bùi Văn Bé T đang đứng tên để công nhận quyền sử dụng đất có diện tích nêu trên cho ông D và bà Q.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 16/11/2017, bị đơn Bùi Văn D và Phạm Thị Q kháng cáo, đơn kháng cáo có nội dung yêu cầu bác đơn khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận phản tố của bị đơn, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Bùi Văn Bé T và công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp của ông bà thừa đất số 54 (54a), tờ bản đồ số 4, diện tích 292,8 m² tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Ngày 17/11/2017, nguyên đơn Bùi Văn Bé T kháng cáo, đơn kháng cáo có nội dung yêu cầu sửa án sơ thẩm, buộc ông Bùi Văn D di dời nhà trả lại đất cho ông Bùi Văn Bé T, ông T đồng ý bồi thường giá trị nhà và tài sản trên đất theo biên bản định giá và chi phí di dời là 2.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên không thỏa thuận được nội dung giải quyết vụ án. Nguyên đơn Bùi Văn Bé T và bị đơn Bùi Văn D, Phạm Thị Q vẫn giữ nguyên kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến cho rằng trong quá trình tố tụng, Hội đồng xét xử và thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng, đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; về nội dung: hai bên đương sự thống nhất nguồn gốc đất tranh chấp là của ông Bùi Văn H. Ông D trình bày được ông H cho nhưng không có gì chứng minh. Ông T trình bày đất tranh chấp được ông H cho ông N (cha anh T), rồi cha anh cho lại anh. Quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N rồi cho ông T đều đúng quy định pháp luật, ông D cũng không khiếu nại gì. Ông D cũng có phần đất khác đã đăng ký kê khai để được cấp quyền sử dụng mà phần đất tranh chấp ông D không có đăng ký kê khai. Do đó, có căn cứ xác định đất tranh chấp là của ông T. Nhưng ông D được

cha ông T cho ở trên đất ổn định, lâu dài nên tòa sơ thẩm buộc ông D trả giá trị quyền sử dụng đất là phù hợp. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông Bùi Văn Bé T, ông Bùi Văn D và bà Phạm Thị Q, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 118/2017/DS – ST ngày 03 tháng 11 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện G.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Diện tích đất các bên đang có tranh chấp theo nguyên đơn chỉ đo có diện tích là 292,8 m² thuộc một phần thửa 54 (thửa 54a), tờ bản đồ số 4; theo bị đơn chỉ đo có diện tích 321,6 m² gồm 292,8 m² thuộc một phần thửa 54 (thửa 54a); 2,3 m² thuộc một phần thửa 163 (thửa 163a), hai thửa đất này do ông Bùi Văn Bé T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; riêng 26,5 m² thuộc một phần thửa 57 (thửa 57a) của bà Văn Thị V đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn không có yêu cầu giải quyết các diện tích 26,5 m² và 2,3 m², như vậy phần yêu cầu phản tố của phía bị đơn chỉ có diện tích 292,8 m² thuộc thửa 54a do ông Bùi Văn Bé T đứng tên quyền sử dụng đất, nên Tòa án chỉ xem xét giải quyết trong phạm vi yêu cầu phản tố của bị đơn và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2] Nguồn gốc đất tranh chấp các bên đương sự thống nhất là của ông Bùi Văn H, là ông nội của ông Bùi Văn Bé T và ông Bùi Văn D. Theo nguyên đơn cho rằng khi ông H còn sống đã phân chia đất cho 02 người con là ông Bùi Văn N (cha ông T) và ông Bùi Văn D2 (cha ông D). Đất tranh chấp thuộc phần ông Bùi Văn N là cha anh Tí được hưởng. Năm 1970, ông N cho ông D ở nhờ trên phần đất tranh chấp. Phía bị đơn cho rằng diện tích đất tranh chấp là do ông H cho ông D vào năm 1965, ngoài phần đất đã phân chia cho ông D2 cũng như ông N. Hội đồng xét xử thấy rằng việc bị đơn trình bày là được ông H cho đất vào năm 1965 là không có căn cứ. Bởi lẽ, nguyên đơn và bị đơn thống nhất là ông H đã chết năm 1959, do vậy việc ông D trình bày được ông H cho đất năm 1965 là không phù hợp. Ông D sử dụng đất mà không kê khai, đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà để cho ông Bùi Văn N kê khai, đăng ký xác lập quyền sử dụng đất và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1994. Sau khi ông N chết, ông T làm thủ tục thừa kế để chuyển quyền sử dụng đất từ ông N sang ông T mà ông D và bà Q đều không có khiếu nại việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N cũng như ông T. Trong khi đó, ông D và bà Q có một phần đất khác đã thực hiện thủ tục đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Điều đó chứng minh diện tích đất hai bên tranh chấp là phần đất của ông N được thừa hưởng của ông H. Nên khởi

kiện của nguyên đơn là có căn cứ, kháng cáo của ông D, bà Q là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[3] Xét kháng cáo của ông T về việc yêu cầu ông D, bà Q di dời nhà trả đất cho ông. Thấy rằng, ông D, bà Q đã quản lý sử dụng đất trong thời gian dài. Theo lời trình bày của nguyên đơn, ông D, bà Q đã xây nhà kiên cố trên đất từ năm 1970. Việc ông D, bà Q được sử dụng đất là do cha ông T cho ở nhờ. Nhà ông D, bà Q là nhà tường kiên cố, không thể di dời. Nếu phải trả đất cho lại cho ông T thì phải đập phá bỏ toàn bộ nhà và vật kiến trúc khác là gây thiệt hại vật chất cho các bên đương sự. Do vậy, để đảm bảo quyền lợi cho các bên đương sự và để ông D và bà Q sinh sống ổn định, tòa sơ thẩm buộc ông D và bà Q trả giá trị quyền sử dụng đất là đã đảm bảo được đầy đủ quyền lợi của ông T, kháng cáo của ông T không được chấp nhận.

[4] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông T chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông D và bà Q thuộc diện người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Bùi Văn Bé T, ông Bùi Văn D và bà Phạm Thị Q.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 118/2017/DS – ST ngày 03 tháng 11 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện G.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ Điều 2 Luật đất đai năm 1993; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; các Điều 256, 688 Bộ luật dân sự năm 2005; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn Bé T về việc tranh chấp quyền sử dụng đất đối với ông Bùi Văn D và bà Phạm Thị Q.

Buộc ông Bùi Văn D và bà Phạm Thị Q (Phạm Thị H) phải có nghĩa vụ trả giá trị quyền sử dụng đất diện tích 292,8 m² thuộc thửa số 54 (đặt thửa tạm 54a), tờ bản đồ số 4, loại đất trồng cây lâu năm (CLN), tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre cho ông Bùi Văn Bé T với số tiền 40.992.000 đồng (bốn mươi triệu chín trăm chín mươi hai nghìn đồng).

Ông Bùi Văn D và bà Phạm Thị Q được quyền sử dụng phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 292,8 m² thuộc thửa số 54 (đặt thửa tạm 54a), tờ bản đồ số 4, loại đất trồng cây lâu năm (CLN), tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre đất có tứ cận như sau:

- Bắc giáp phần còn lại thửa 54;
- Nam giáp thửa 57;
- Tây giáp đường Giồng Khuê;
- Đông giáp thửa 163.

(Có kết quả đo đạc thửa đất kèm theo).

Ông Bùi Văn D và bà Phạm Thị Q có quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất nêu trên sau khi đã thực hiện xong các nghĩa vụ.

Ghi nhận ông Bùi Văn Bé T tự nguyện bồi thường cho ông Bùi Văn D và bà Phạm Thị Q 01 cây dừa trên 06 năm tuổi và 02 cây kiểng trồng ngoài đất nằm trên diện tích đất chênh lệch với số tiền 1.600.000 đồng.

Ông Bùi Văn Bé T được quyền quản lý, sử dụng 01 cây dừa trên 06 năm tuổi và 02 cây kiểng trồng ngoài đất.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện G điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AQ 181308 ngày 21/01/2009 đối với diện tích 292,8 m² để cấp lại cho ông Bùi Văn D và bà Phạm Thị Q cho phù hợp với quyết định của bản án.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Bùi Văn D và bà Phạm Thị Q về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 292,8 m², thuộc thửa số 54, tờ bản đồ số 4 và diện tích 2,3 m², thuộc thửa 163, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện G do anh Bùi Văn Bé T đang đứng tên để công nhận quyền sử dụng đất có diện tích nêu trên cho ông D và bà Q.

3. Chi phí tố tụng: 1.670.000 đồng (một triệu sáu trăm bảy mươi nghìn đồng) ông Bùi Văn D, bà Phạm Thị Q có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông Bùi Văn Bé T.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Bùi Văn D và bà Phạm Thị Q được miễn án phí. Hoàn tạm ứng án phí đã nộp cho ông D, bà Q số tiền 1.000.000 đồng (một triệu đồng) theo biên lai thu số 0004583 ngày 08/9/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Ông Bùi Văn Bé T được nhận lại tạm ứng án phí đã nộp số tiền 450.000 đồng (bốn trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004475 ngày 04/8/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

5. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Bùi Văn D và bà Phạm Thị Q được miễn án phí. Hoàn tạm ứng án phí đã nộp cho ông D, bà Q số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0013668 ngày 21/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Ông Bùi Văn Bé T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0013667 ngày 20/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Kim Cửa